

Giải phóng phụ nữ theo tư tưởng của Karl Marx và ý nghĩa đối với Việt Nam hiện nay

Trần Thị Minh Thi

Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới

Tóm tắt: Tuy không viết một tác phẩm nào bàn riêng và dài về vấn đề áp bức và giải phóng phụ nữ, song những quan điểm mang tính phương pháp luận và lí luận quan trọng của Karl Marx (1818-1883) về vị thế phụ nữ, lao động và việc làm, áp bức phụ nữ, giải pháp giải phóng phụ nữ, v.v. đã được thể hiện trong nhiều tác phẩm lớn của các ông và một số tác phẩm viết chung với Engels, và được đánh giá là có tầm ảnh hưởng lớn đến các tiếp cận lí thuyết, tư tưởng về bình đẳng giới, đặc biệt là với chủ nghĩa Marx và nữ quyền. Trên cơ sở phân tích những tư tưởng của Marx về giải phóng phụ nữ, bài viết sẽ liên hệ với thực tiễn giải phóng phụ nữ Việt Nam về mặt quan điểm, thể chế, kết quả đạt được và một số vấn đề đặt ra hiện nay.

Từ khóa: Karl Marx; Phụ nữ; Giải phóng phụ nữ; Giới; Bình đẳng giới.

Ngày nhận bài: 30/8/2018; ngày chỉnh sửa: 19/9/2018; ngày

1. Mở đầu

Tuy không viết một tác phẩm nào bàn riêng và dài về vấn đề áp bức và giải phóng phụ nữ, song những quan điểm mang tính phương pháp

luận và lí luận quan trọng của Karl Marx (1818-1883) về những nội dung này đã được thể hiện trong nhiều tác phẩm lớn của các ông như Tư bản luận, Sự khốn cùng của triết học, Bản thảo kinh tế - triết học 1844, 1847, Luận cương về Feuerbach, Một đóng góp mang tính phê phán về kinh tế chính trị 1859, và một số tác phẩm viết chung với Engels như Gia đình thần thánh, Hệ tư tưởng Đức, Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, Tình cảnh giai cấp công nhân ở Anh 1845, v.v. Bài viết này phân tích những tư tưởng của Marx về vị thế, vai trò phụ nữ trong xã hội tư bản, những quan điểm về giải phóng phụ nữ và ý nghĩa với Việt Nam hiện nay.

2. Tư tưởng của Karl Marx về giải phóng phụ nữ

2.1. Phương pháp luận để hiểu áp bức và giải phóng phụ nữ

Một trong những cách hiểu phổ biến coi chế độ gia trưởng đề cao vai trò và vị trí của nam giới được coi là nguyên nhân của áp bức phụ nữ. Theo Marx, điều này không hoàn toàn đúng vì phụ nữ và nam giới là tấm gương phản ánh hình thái xã hội mà họ thuộc về. Marx cho thấy cần phân tích các điều kiện và bối cảnh lịch sử tạo ra những mối quan hệ xã hội và các hình thức bất bình đẳng nam nữ. Vì thế, bối cảnh chủ nghĩa tư bản ảnh hưởng đến quan hệ giới và đây là phương pháp luận để hiểu vấn đề áp bức phụ nữ, hay như cách gọi của ông, câu hỏi phụ nữ (woman question).

Hơn nữa, Marx nhìn giới như là một vấn đề động chứ không tĩnh. Trong “Bản thảo kinh tế - triết học” năm 1844 và “Hệ tư tưởng Đức”, ông phê bình mạnh mẽ và thay đổi các quan điểm truyền thống về thuyết nhị nguyên tự nhiên/xã hội. Thay vì tự nhiên và xã hội tồn tại như hai thực thể riêng biệt tương tác với nhau mà không thay đổi cơ bản bản chất của chính nó hay cái kia, Marx lập luận rằng cả hai đều có quan hệ biện chứng. Khi con người tương tác với thiên nhiên thông qua lao động, cả cá nhân và thiên nhiên đều bị thay đổi. Vì cả thiên nhiên và xã hội không phải là thực thể tĩnh. Sự phân công lao động theo giới chỉ là “tự nhiên” đối với mối quan hệ sản xuất kém phát triển, khi các đặc điểm sinh học của phụ nữ có thể gây khó khăn cho một số nhiệm vụ đòi hỏi về thể chất. Ý nghĩa của nó là phụ nữ được coi là thấp kém hơn trong các xã hội này là điều có thể thay đổi khi xã hội thay đổi. Và vì thế, phụ nữ sẽ phải làm việc để thay đổi tình trạng của mình.

Marx không viết nhiều về giới, và không phát triển một lý thuyết có hệ thống về giới và gia đình, nhưng đối với ông, nó là một phạm trù thiết yếu để hiểu sự phân công lao động, sản xuất và xã hội nói chung. Quan điểm của ông có tính dẫn dắt sự phê phán hệ thống về chế độ gia trưởng trong

chủ nghĩa tư bản. Mặc dù thực tế là không phải mọi khía cạnh của các bài viết về giới và gia đình của Marx đều có liên quan đến ngày nay, một số mang những hạn chế lịch sử của tư duy thế kỷ XIX, chúng vẫn cung cấp những hiểu biết sâu sắc về giới. Sử dụng phương pháp luận của Marx là một đóng góp quan trọng cho chủ nghĩa nữ quyền, bình đẳng giới và nghiên cứu xã hội nói chung.

2.2. Tư tưởng của Marx về giới và giải phóng phụ nữ

Ngay từ năm 1844, trong tác phẩm Bản thảo kinh tế và triết học, Marx lập luận rằng vị trí của phụ nữ trong xã hội có thể được sử dụng như là một thước đo cho sự phát triển của toàn xã hội khi trích dẫn lại luận điểm nổi tiếng của Phurie “trình độ giải phóng của phụ nữ là cái thước tự nhiên dùng để đo sự giải phóng chung” như một sự đồng thuận cao với tư tưởng này (C.Mác và Ph.Anghen toàn tập, 1995, tập 19).

Các bài luận của Marx về tự sát (Marx on Suicide) năm 1846 là một trong những công trình khá đặc biệt và gần gũi với xã hội học, bao gồm bốn đoạn ghi chép của ông về tự sát, được một nhà kinh tế và thống kê người Pháp là Jacques Peuchet (1758-1830) biên tập và dịch. Cuốn sách này cho phép có sự so sánh với nhiều nghiên cứu tự sát của một số nhà xã hội học rất có ảnh hưởng về chủ đề này như Emile Durkheim hay Sigmund Freud, đồng thời cho thấy một quan điểm của Marx về giới. Ví dụ, Emile Durkheim chia ra những tự sát về vị kỉ, vị tha hay rối loạn xã hội. Với Marx, trong bốn trường hợp tự sát mà ông miêu tả, có ba là phụ nữ, và cả ba đều cho thấy tình trạng áp bức phụ nữ trong xã hội tư bản: một người bị cầm tù hôn nhân bởi chồng ghen tuông và ngược đãi về thể xác và tình dục, một do cha mẹ làm nhục công khai khi mất trinh tiết vì qua đêm ở nhà hôn phu, và một người có thai với chồng của người cô và từ chối phá thai. Marx thể hiện sự chia sẻ với những phụ nữ này và nhấn mạnh sự cần thiết phải có sự thay đổi với gia đình tư bản để giúp phụ nữ không bị áp bức và xã hội tốt đẹp hơn.

Trong các bài viết của mình cho New York Tribune năm 1858, Marx đã trở lại cuộc thảo luận về vị thế của những phụ nữ cao cấp trong xã hội tư bản. Trong hai bài báo viết cho Tribune, Marx kể lại việc một phụ nữ quý tộc - Lady Bulwer-Lytton, là vợ của Tory MP. Bà bị chồng và con trai buộc tội và cầm tù vì bị cho là điên và ngăn cản cô khỏi làm phiền người chồng có ảnh hưởng chính trị của cô. Quan điểm của Marx về áp bức không do giai cấp và thay vào đó ông hiểu gia đình tư sản là cốt lõi của sự đàn áp ảnh hưởng đến phụ nữ tất cả các tầng lớp. Ông lưu ý đến sự dễ dàng giam giữ ai đó bất kể tình trạng tâm lý thực sự của họ, nếu những người

yêu cầu giam giữ là giàu có và đủ mạnh để gây sức ép tới các chuyên gia y tế ký xác nhận.

Với những câu chuyện về cuộc đời của phụ nữ thuộc nhiều tầng lớp xã hội khác nhau, Marx cho thấy vị thế thấp của phụ nữ trong xã hội, những bức bối xã hội đè nén người phụ nữ, và hàm ý sự cần thiết phải có những cuộc cách mạng thay đổi áp bức phụ nữ trong xã hội tư bản. Những năm cuối đời, từ năm 1879 đến năm 1883, Marx có nhiều quan điểm lí thú về giới và gia đình. Trong các cuốn sổ nghiên cứu của ông, cũng như các thư từ của ông và các bài viết đã được xuất bản, ông bắt đầu đưa ra một mô hình phát triển xã hội đa dạng hơn, trong đó các xã hội kém phát triển có thể là xã hội đầu tiên tiến hành các cuộc cách mạng. Nông dân, và đặc biệt là phụ nữ, cũng trở thành những lực lượng quan trọng để thay đổi xã hội.

2.3. Tư tưởng của Marx về phụ nữ và việc làm

Trong thế kỷ XIX, Marx đã chỉ ra xu hướng chủ nghĩa tư bản kiếm được lợi nhuận siêu cao từ việc bóc lột phụ nữ và trẻ em. Trong tập đầu tiên của Tư bản, Marx viết:

“Lao động của phụ nữ và trẻ em là điều đầu tiên mà các nhà tư bản sử dụng máy móc tìm kiếm. Lao động đó có thể thay thế cho nguồn lao động và người lao động nhanh chóng trở thành phương tiện để tăng số lao động làm công ăn lương bằng cách ghi danh làm việc, dưới sự quay vòng trực tiếp của tư bản, xảy ra với mọi thành viên trong gia đình người lao động, không phân biệt tuổi tác và giới tính. Công việc bắt buộc cho chủ nghĩa tư bản không chỉ chiếm đoạt các vị trí vui chơi của trẻ em, mà còn của lao động tự do với những hỗ trợ giới hạn khiêm tốn cho gia đình” (K. Marx, 1976:394-5).

Ở các nước chủ nghĩa tư bản tiên tiến, thay đổi phương thức sản xuất và nỗ lực liên tục của các nhà tư bản để tăng tỷ suất lợi nhuận đã dẫn đến việc làm của phụ nữ và thanh thiếu niên không ngừng tăng lên và ở tình trạng bị bóc lột tồi tệ nhất với mức tiền lương thấp trong điều kiện làm việc tồi tệ và ít hoặc không có quyền. Việc làm của phụ nữ, tự nó, là một sự phát triển tiến bộ. Đó là điều kiện tiên quyết cho việc giải phóng phụ nữ khỏi những giới hạn hẹp của trách nhiệm nội trợ trong gia đình và hưởng sự phát triển đầy đủ và tự do như con người và thành viên của xã hội. Nhưng hệ thống tư bản chỉ coi phụ nữ là nguồn lao động giá rẻ để kiếm và là một phần của “lực lượng lao động dự trữ” được rút ra khi thiếu lao động trong một số lĩnh vực sản xuất và bị loại bỏ khi nhu cầu biến mất. Có thể thấy điều này trong cả hai cuộc chiến tranh thế giới, khi phụ nữ được đưa vào các nhà máy để thay thế cho những người đã được gọi vào

quân đội và sau đó gửi về nhà khi chiến tranh kết thúc.

Theo Marx, phụ nữ có khả năng cách mạng nhiều hơn nam giới vì họ là những người không bị trói buộc bởi nhiều năm trong vòng xoáy bảo thủ của hệ thống chính trị. Marx đã viết trong chương thứ ba Giới hạn của ngày làm việc:

“Một điều kiện ban đầu, không có tất cả những nỗ lực cải tiến và giải phóng phải chứng minh là không hiệu quả, đó là giới hạn của ngày làm việc.

Cần phải khôi phục sức khoẻ và năng lực thể chất của tầng lớp lao động, đó là phân lực lượng quan trọng của mỗi quốc gia, cũng như đảm bảo cho họ khả năng phát triển trí tuệ, tương tác xã hội, tham gia các hoạt động xã hội và chính trị.” (Biên bản của Đại hội đồng Quốc tế thứ nhất 1864-1866, trang 342-3).

Với quan điểm đó, Marx coi trọng vai trò của phụ nữ trong lực lượng lao động và sự cần thiết cần đảm bảo điều kiện làm việc thuận lợi cho phụ nữ để đảm bảo chất lượng của lực lượng lao động, cũng như đảm bảo sự bền vững của thiết chế gia đình, quan hệ gia đình khi phụ nữ - người gánh vác chính trách nhiệm nội trợ và chăm sóc - phải làm việc.

2.4. Marx bàn về hệ quả của bóc lột lao động phụ nữ

Marx, cùng với Engels, đưa ra nhiều ví dụ cụ thể về những hệ quả sức khỏe, tâm lý, gia đình và sinh đẻ đối với phụ nữ làm việc trong xã hội tư bản. Một là tình trạng phụ nữ (và trẻ em) chết vì bệnh tật, đau ốm do làm việc quá sức trong những điều kiện không bảo đảm vệ sinh và an toàn lao động. Hai là tình trạng bóc lột sức lao động của phụ nữ bằng cách kéo dài thời gian lao động của họ trung bình 16,5 giờ mỗi ngày. Trong khi đó, điều kiện sống của phụ nữ lao động không đảm bảo, chen chúc, chật chội và bẩn thỉu trong những phòng trọ tồi tàn.

Ở đây, Marx cho thấy cả hai mặt của sự phát triển này. Một mặt, Marx lưu ý rằng, phụ nữ đi làm sẽ dẫn đến “một hình thức gia đình cao cấp”, trong đó phụ nữ bình đẳng với nam giới. Chẳng hạn, khi phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động, ông viết, họ có khả năng nâng cao vị thế và quyền lực trong gia đình vì có đóng góp tiền bạc cho phúc lợi và kinh tế của gia đình và không còn dưới sự kiểm soát trực tiếp của chồng hoặc cha của họ trong phần lớn thời gian trong ngày. Mặt khác, làm việc nhiều giờ và ban đêm có khuynh hướng làm suy yếu các cấu trúc gia đình truyền thống, vì phụ nữ ở một mức độ nào đó “bị nam hóa” bởi công việc của họ và thường không thể chăm sóc cho con của họ như khi không đi làm, và ở khía cạnh

nào đó, ảnh hưởng đến sự bền vững của thiết chế gia đình. Quan điểm này, đến nay vẫn còn nguyên giá trị.

“Phụ nữ chưa chồng lớn lên trong công xưởng cũng không hơn gì phụ nữ có chồng. Một người con gái làm việc ở công xưởng từ năm chín tuổi thì tất nhiên là không thạo công việc gia đình, cho nên tất cả những nữ công nhân công xưởng đều hoàn toàn không có kinh nghiệm về mặt ấy và đều không biết quản lý việc nội trợ... ngay đến những công việc gia đình thông thường nhất họ cũng không biết” (C.Mác và Ph.Anghen toàn tập, 1995, tập 2, trang 513).

“Một người mẹ không có thì giờ săn sóc con mình, không có thì giờ để cho đứa con trong mấy năm đầu được hưởng sự âu yếm thông thường nhất của người mẹ, một người mẹ rất ít khi nhìn thấy con mình thì không là một người mẹ đối với nó... Những đứa trẻ lớn lên trong những điều kiện như thế sau này đối với gia đình sẽ không có chút gì quyến luyến...” (C.Mác và Ph.Anghen toàn tập, 1995, tập 2, trang 509).

2.5. Tư tưởng Marxist về giải pháp giải phóng phụ nữ

Trong các công trình của mình, Marx và chủ nghĩa Marx hàm ý một số giải pháp giúp giải phóng phụ nữ. Một là thủ tiêu chế độ bóc lột của tư bản, tức phải xóa bỏ chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và từng bước thiết lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất. Đây chính là điều kiện đầu tiên nhằm thủ tiêu sự lệ thuộc kinh tế của người phụ nữ vào người đàn ông. Điều này sẽ tạo ra cơ sở quan trọng nhất để thực hiện bình đẳng giới. Nguồn gốc của sự nô dịch phụ nữ, như Engels đã giải thích sau này, là do sở hữu tài sản cá nhân và cuối cùng chỉ có thể được khắc phục bằng việc xóa bỏ cơ bản quyền sở hữu tư nhân của các phương tiện sản xuất và sự phân chia lao động.

Hai là xác lập sự bình đẳng nam nữ về mặt pháp lý trong đời sống xã hội cũng như trong gia đình. Khẳng định điều này, F. Engels viết: *“...Đặc tính của sự thống trị của người chồng đối với người vợ trong gia đình hiện đại và sự tất yếu phải xác lập sự bình đẳng xã hội thật sự giữa hai bên, cũng như phương thức xác lập sự bình đẳng ấy, chỉ bộc lộ ra hoàn toàn rõ ràng một khi cả vợ lẫn chồng đều hoàn toàn bình đẳng trước pháp luật”*. Trong thực tế, Marx là người đầu tiên kêu gọi việc chấm dứt sự phân công lao động theo giới trong gia đình và thúc đẩy sử dụng khái niệm giải phóng phụ nữ.

Vấn đề trung tâm là sự kỳ thị đối với phụ nữ tại nơi làm việc. Phụ nữ trên toàn thế giới, nói chung, được trả thấp hơn đàn ông cho cùng một loại

công việc. Điều này không chỉ có hại cho phụ nữ mà còn bất lợi đối với người lao động nam giới bởi việc chấp nhận mức lương thấp cho bất kỳ nhóm lao động nào có ảnh hưởng đến tiền lương và điều kiện nói chung. Sự chấp nhận rằng phụ nữ và thanh thiếu niên sẽ nhận được mức lương thấp hơn so với phần còn lại của lực lượng lao động là chia rẽ và phản tác dụng. Tâm quan trọng đặc biệt là cuộc đấu tranh để giành chiến thắng cho nguyên tắc “trả lương bình đẳng cho công việc bình đẳng” có thể bị giới chủ lảng tránh, bởi vì thường khó hoặc không thể so sánh các loại công việc khác nhau của nam giới và phụ nữ trong các ngành sản xuất khác nhau.

Ba là giải phóng người phụ nữ khỏi gánh nặng công việc gia đình. Việc phụ nữ tham gia hoạt động sản xuất xã hội được F. Engels coi là “*điều kiện tiên quyết để giải phóng phụ nữ*”. Phân công lao động trong xã hội và trong gia đình theo hướng giảm nhẹ gánh nặng công việc gia đình cho phụ nữ bằng việc xã hội hóa một phần công việc đó và lao động gia đình phải trở thành bộ phận của lao động xã hội, hay nói theo F. Engels là “*phải làm cho gia đình cá thể không còn là một đơn vị kinh tế của xã hội nữa*”, phải làm cho “*công việc nội trợ riêng trong gia đình trở thành một nền công nghiệp xã hội*”, có nghĩa là công nhận nội trợ là một việc làm có thu nhập.

Phụ nữ bị phân biệt đối xử vì chức năng mang thai tự nhiên của họ. Trong xã hội ngày nay, có con vốn lẽ là một việc vui mừng, thì có thể là một khó khăn, đặc biệt là cho người mẹ. Thông thường mang thai và thời gian nuôi con có thể làm tăng nguy cơ mất việc làm, nguy cơ đói nghèo và sự phụ thuộc vào hệ thống hỗ trợ xã hội. Một mặt, phụ nữ được mong đợi thực hiện chức năng tái sản xuất xã hội, tạo ra nguồn lao động cho xã hội. Mặt khác, nếu họ có con, họ có thể bị đẩy ra khỏi xã hội một cách thiếu nhân văn khi chỗ làm của họ bị mất, thời gian chăm sóc con những năm đầu tiên có thể làm kỹ năng và chuyên môn của họ thui chột và mất tính cạnh tranh khi xin việc lại. Vì thế, rất nhiều phụ nữ các nước tư bản đã chọn việc không sinh con.

Để có thể làm việc ngoài xã hội, phụ nữ có con phải tìm cách có người chăm sóc con cho họ. Một xã hội có hệ thống phúc lợi xã hội tốt phải mở rộng dịch vụ giáo dục mầm non cho trẻ em, kể cả trẻ rất nhỏ, ngoài những điều kiện như cha mẹ được phép nghỉ sinh có hưởng lương một vài năm sau khi sinh con. Thay vào đó, các bà mẹ làm việc ở tầng lớp lao động buộc phải để con của họ ở những điểm “chăm sóc trẻ” không đạt chuẩn với những người thiếu kinh nghiệm. Với những điều kiện đó, một khó khăn kép đã xảy ra, đó là phụ nữ bị áp bức tại nơi làm việc và thêm “cú

chuyển ca thứ hai” ở nhà.

Ngoài ra, khắc phục và xóa bỏ những tàn tích tồn tại với tư cách như là các “điều kiện xã hội” quan trọng khác cản trở quá trình giải phóng phụ nữ, như phong tục tập quán lạc hậu, định kiến giới, tâm lý gia trưởng, v.v.

3. Ý nghĩa với Việt Nam hiện nay

Quan điểm và tư tưởng của Marx về giải phóng phụ nữ còn rất nhiều ý nghĩa trong cuộc sống ngày nay, nhất là về việc nâng cao vị thế phụ nữ trong các lĩnh vực đời sống xã hội, đảm bảo điều kiện làm việc và trả lương, bảo vệ quyền của phụ nữ. Trong phần này, bài viết đi sâu phân tích một số vận dụng tư tưởng của Marx trong quan điểm và chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam, đồng thời nêu lên một số thành tựu chính về giải phóng phụ nữ trên lĩnh vực tham gia chính trị, một trong những lĩnh vực thể hiện đầy đủ nhất vị thế và vai trò của phụ nữ.

3.1. Quan điểm về giải phóng phụ nữ và bình đẳng giới ở Việt Nam

Bình đẳng giới trong Hiến pháp

Tư tưởng giải phóng phụ nữ ở Việt Nam được thể hiện rất rõ qua hệ thống luật, chính sách từ khi bắt đầu độc lập 1946 đến nay. Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1946 quy định: “*Tất cả quyền bình đẳng trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo*”; “*Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện*”. Hiến pháp năm 2013 đã quy định rõ hơn “*Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới... và nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới*” (Khoản 1 và Khoản 3 Điều 26).

Bình đẳng giới theo tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng và Nhà nước

Tư tưởng Hồ Chí Minh về giải phóng phụ nữ cơ bản kế thừa các quan điểm của Chủ nghĩa Marx và có vận dụng với điều kiện Việt Nam với các vấn đề chính: giải phóng phụ nữ về chính trị, về kinh tế, về văn hóa xã hội và tâm lý. Hồ Chí Minh coi “*nam nữ bình quyền*” là một cuộc cách mạng lớn và khó vì định kiến giới đã ăn sâu vào suy nghĩ, quan điểm của nhiều thế hệ người dân: “*Vì trọng trai, khinh gái là một thói quen mấy nghìn năm để lại. Vì nó ăn sâu trong đầu óc của mọi người, mọi gia đình, mọi tầng lớp xã hội*”⁽¹⁾. Để “*thực hiện 100% bình quyền, bình đẳng nam nữ*”, Hồ Chí Minh nhấn mạnh ý chí tự lực phấn đấu của phụ nữ như một điều kiện cần: “*Phải nâng cao tinh thần làm chủ, cố gắng học tập và phấn đấu; Phải xoá*

bỏ tư tưởng bảo thủ, tự ti; Phải phát triển chí khí tự cường, tự lập⁽²⁾, và vai trò hỗ trợ của các cấp uỷ Đảng và Chính quyền “*phải có phương pháp đào tạo và giúp đỡ để nâng cao hơn nữa địa vị của phụ nữ*”⁽³⁾ như một điều kiện đủ cho bình đẳng giới.

Thấm nhuần tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng và Nhà nước có chủ trương nhất quán thúc đẩy và thể chế hóa quyền bình đẳng của phụ nữ. Ví dụ, Nghị quyết số 11/NQ-TW của Bộ Chính trị về “*công tác phụ nữ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*” năm 2007 khẳng định việc “*phát huy vai trò, tiềm năng to lớn của phụ nữ trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nâng cao địa vị phụ nữ, thực hiện bình đẳng giới trên mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội là một trong những nhiệm vụ và mục tiêu quan trọng của cách mạng Việt Nam trong thời kỳ mới*”. Đây được coi là một trong những văn bản quan trọng nhất thể hiện quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước với vấn đề giải phóng phụ nữ.

Những Bộ luật như Luật Bình đẳng giới (2006), Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (2007), Luật Hôn nhân và gia đình (2014) cho thấy những khía cạnh đầy đủ hơn, cụ thể hóa hơn về bảo vệ phụ nữ và bình đẳng giới. Bên cạnh đó, Việt Nam xây dựng và sửa đổi các luật khác như Luật Phòng, chống mua bán người (2012), Bộ luật Lao động (2012), Luật Việc làm (2013) có nhiều điều khoản trực tiếp quy định quyền lợi của lao động nữ.

3.2. Thành tựu về giải phóng phụ nữ ở Việt Nam và một số vấn đề đặt ra

Về trình độ giải phóng phụ nữ trên tương quan quốc tế

Việt Nam được Liên hiệp quốc đánh giá là nước có nhiều tiến bộ trong cải thiện bình đẳng giới, thể hiện qua các chỉ số khoảng cách giới và bất bình đẳng giới. Chỉ số khoảng cách giới (Gender Gap Index) được xây dựng dựa vào các tiêu chí trong bốn lĩnh vực là kinh tế, chính trị, giáo dục và sức khỏe. Chỉ số khoảng cách giới được thể hiện từ 0,00 (bất bình đẳng) đến 1,00 (bình đẳng). Chỉ số càng gần 1 thì khoảng cách giới càng nhỏ. Việt Nam nằm trong nhóm nước có bình đẳng giới cao. Điều đáng nói là trong một số năm gần đây, Việt Nam đang bị tụt hạng về khoảng cách giới trong bảng chung toàn cầu, chủ yếu là do tụt hạng mạnh trong lĩnh vực giáo dục và chính trị, và bắt đầu tăng trở lại năm 2016. Trong bốn lĩnh vực, khoảng cách giới trong kinh tế là nhỏ nhất và chỉ số khoảng cách giới về kinh tế ở Việt Nam luôn đạt thứ hạng cao nhất (Bảng 1). Chỉ số khoảng cách giới trong lĩnh vực tăng quyền trong chính trị là lớn nhất trong bốn chỉ số được đo lường, và so với thế giới, Việt Nam không thuộc nhóm

Bảng 1. Chỉ số khoảng cách giới của Việt Nam 2007-2018

	Giá trị	Xếp hạng	Cơ hội và tham gia kinh tế	Xếp hạng	Trình độ học vấn đạt được	Xếp hạng	Sức khỏe	Xếp hạng	Trao quyền trong chính trị	Thứ hạng
2017	0,698	69	0,738	33	0,972	97	0,957	138	0,124	97
2016	0,70	65	0,736	33	0,978	93	0,950	138	1,138	84
2015	0,687	83	0,731	41	0,941	114	0,950	139	0,124	88
2014	0,691	76	0,726	41	0,971	97	0,944	137	0,124	87
2013	0,688	73	0,702	52	0,974	96	0,944	132	0,124	80
2012	0,686	66	0,709	44	0,968	96	0,944	130	0,124	78
2011	0,673	79	0,710	40	0,925	104	0,945	130	0,110	76
2010	0,677	72	0,721	33	0,924	106	0,946	127	0,118	72
2009	0,680	71	0,712	34	0,897	108	0,970	97	0,118	72
2008	0,677	68	0,728	24	0,894	106	0,970	92	0,118	67
2007	0,689	42	0,744	11	0,892	103	0,970	91	0,148	42

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Báo cáo Khoảng cách giới toàn cầu 2013, 2017. The Global Gender Gap Report 2017. Diễn đàn Kinh tế Thế giới.

nước có thứ hạng cao trong lĩnh vực này (mặc dù đa số quốc gia đều có chỉ số này thấp), chúng tỏ bất bình đẳng giới trong trao quyền trong chính trị giữa nam và nữ là khá lớn. Như vậy, phụ nữ đang đóng góp lớn vào lĩnh vực kinh tế, có những bình đẳng nhất định trong y tế và giáo dục, nhưng quyền trong hệ thống chính trị còn rất hạn chế (Trần Thị Minh Thi, 2017).

Giải phóng phụ nữ trong chính trị

Các bằng chứng thực tế về tình hình phụ nữ tham gia các hoạt động của đời sống xã hội cho thấy có những biểu hiện rõ nét về tình trạng bất bình đẳng giới trong cấu trúc lãnh đạo, quản lý. Có thể nói, với sự tham gia của phụ nữ quá thấp (chưa đạt ngưỡng tối thiểu 15-30%), tiếng nói phụ nữ có thể bị bỏ qua và làm tăng khả năng phụ nữ bị đẩy ra “bên lề” trong quá trình ra quyết định liên quan đến cộng đồng.

Nhiệm kỳ 2011-2015 và 2016-2021 ghi nhận một số đột phá về vị trí chủ chốt mà phụ nữ Việt Nam được giao trong hệ thống Đảng, nhưng vẫn thấp hơn rất nhiều so với nam giới, chưa đạt được các mục tiêu mà Nghị quyết 11 và Chương trình quốc gia về bình đẳng giới đề ra. Phụ nữ chiếm một phần ba đảng viên nhưng chưa tới 9% trong Ban chấp hành Trung ương Đảng, 5% nắm vai trò bí thư tỉnh ủy và cũng chưa quá 10% phụ nữ tham gia ban thường vụ cấp tỉnh, huyện, xã (Trần Thị Minh Thi, 2017).

Tỷ lệ đại diện của nữ giới trong Quốc hội khá cao so với chuẩn khu vực nhưng không ổn định qua các nhiệm kỳ và chưa đạt được mục tiêu đề ra. Các tỉnh/thành phố ở khu vực Duyên hải miền Trung là thấp nhất và miền núi phía Bắc là cao nhất, chứng tỏ nếu không có những chính sách ưu tiên đủ mạnh và rõ ràng (nữ, dân tộc) thì lực kéo của văn hóa và vai trò giới truyền thống sẽ lấn át những chính sách và biện pháp thiếu mạnh mẽ và cụ thể. Xem xét cơ cấu nam nữ ở từng Ủy ban Quốc hội cho thấy, tình trạng mất cân bằng giới tính ít xảy ra ở các Ủy ban thường trực Hội đồng Dân tộc, Ủy ban Các vấn đề xã hội, Ủy ban Văn hóa, gia đình và thanh thiếu niên nhi đồng. Tình trạng mất cân bằng giới tính phổ biến hơn ở các Ủy ban Quốc phòng và an ninh, Ủy ban Tư pháp, Ủy ban Tài chính ngân sách, Ủy ban Kinh tế, Ủy ban Đối ngoại.

Trong hệ thống quản lý nhà nước, phụ nữ có mặt ở các vị trí chủ chốt nhưng chủ yếu ở vị trí cấp phó. Các vị trí quan trọng trong chính phủ hầu hết là nam giới. Ở cấp tỉnh cũng rất hiếm có phụ nữ trong số lãnh đạo cấp sở ở tất cả các ngành, nếu có là ở ngành y tế, giáo dục, chính sách xã hội. Càng lên cao trong hệ thống chính trị, tỷ lệ phụ nữ làm lãnh đạo quản lý càng thấp.

Trong khi hệ thống thể chế đang nỗ lực thúc đẩy bình đẳng giới, nhiều chính sách và văn bản pháp lý vẫn chưa phù hợp và chưa đủ nhạy cảm giới. Ví dụ, Việt Nam sử dụng hệ thống chỉ tiêu để xây dựng sự tham gia và đại diện chính trị đa dạng. Điểm tích cực của “quotas” về tỷ lệ phụ nữ trong hệ thống chính trị là đảm bảo số lượng phụ nữ trong các vị trí chính trị và phụ nữ không bị tách rời khỏi đời sống chính trị. Để đảm bảo sự đa dạng về tính đại diện, Việt Nam đang thực hiện cơ chế “cơ cấu” với các tiêu chí về dân tộc thiểu số, người trẻ tuổi, các ứng cử viên ngoài Đảng, người tự ứng cử và phụ nữ. Trên thực tế, các tiêu chí này thường được áp dụng cùng lúc và phụ nữ thường là người được lựa chọn để đáp ứng 2 - 3 chỉ tiêu (ví dụ như dân tộc, trẻ và là phụ nữ). Nếu nữ không đáp ứng đồng thời vài tiêu chuẩn thì khả năng được bầu thấp do phụ thuộc khá nhiều vào vị trí việc làm và cơ quan giới thiệu, vốn đa số là nam giới là lãnh đạo.

Các mục tiêu đề ra về sự tham gia của phụ nữ trong lĩnh vực chính trị ở Việt Nam không đạt được rõ ràng không phải là do thiếu luật và chính sách về bình đẳng giới. Vấn đề là ở việc thực thi luật hiện hành. Việc thực hiện các văn bản chỉ đạo, nghị quyết, chỉ thị ở các cấp ủy mới chỉ dừng ở mức phổ biến, tuyên truyền mà chưa có lộ trình cụ thể để thực hiện có tính chiến lược các mục tiêu, chỉ tiêu về bình đẳng giới. Bên cạnh đó, việc triển khai các luật, chính sách về bình đẳng giới còn hạn chế.

Sự phổ biến của mô hình nam quyền trong đời sống chính trị các cấp vì nam giới giữ các vị trí chủ chốt, vị trí lãnh đạo quản lý và theo đó hình thành các “luật chơi” và xác định các tiêu chuẩn đánh giá. Hệ thống chính trị vì thế sẽ chịu ảnh hưởng của chuẩn mực và giá trị của nam giới, ví dụ như các ý tưởng về “thắng - thua”, “đấu tranh khắc nghiệt” thay vì các ý tưởng nữ tính hơn như cùng tôn trọng, hợp tác và đồng thuận. Vì thế, với một số phụ nữ, chính trường là việc của nam giới và phụ nữ không tự tin tham gia (Trần Thị Minh Thi, 2017).

4. Những vấn đề đặt ra về chính sách

Phát triển và hoàn thiện khung thể chế chính trị đảm bảo tốt hơn phụ nữ là chủ thể của quyền chính trị chứ không phải là khách thể của quyền, xoá bỏ định kiến xã hội đối với phụ nữ, phát huy vai trò của các tổ chức và người đứng đầu trong hệ thống chính trị.

Phát triển và hoàn thiện thể chế kinh tế sẽ góp phần tăng tính đại diện của phụ nữ lãnh đạo quản lý. Sự cải cách và sáng tạo từ môi trường kinh tế lành mạnh có thể mang đến những khuôn mẫu mới, tạo ra nhiều cơ hội cho sáng kiến, chấp nhận những giá trị mới qua đó tăng sự chấp nhận xã hội cho vị trí phụ nữ lãnh đạo, quản lý. Ngược lại, môi trường kinh tế kém phát triển có thể hạn chế sự tham gia của phụ nữ khi cá nhân không được tự do phát triển và buộc phải thực hiện những hoạt động không công bằng và minh bạch.

Bản thân những phát triển về cơ sở hạ tầng như đường sá, điện, internet và hệ thống khoa học kỹ thuật công nghệ ảnh hưởng nhiều đến hệ thống phân phối, năng suất lao động và phát triển xã hội. Sự phát triển về cơ sở hạ tầng không chỉ đơn thuần mang lại hệ thống cung ứng dịch vụ mà còn phổ biến kiến thức mới, những quy chuẩn văn hóa mới qua giao lưu, hội nhập từ những nền văn hóa khác của các vùng miền khác, đất nước khác trên thế giới, qua đó tác động đến hiểu biết và mong đợi về vai trò giới hiện đại cũng như sự tham gia tích cực của phụ nữ trong xã hội.

Các vấn đề phát triển xã hội quan trọng như bình đẳng giới, bền vững môi trường, giáo dục, sức khỏe gia đình, an sinh xã hội, nguồn lực y tế có liên quan đến sự phồn vinh về văn hóa và kinh tế của đất nước, đến lượt nó, sẽ là cơ hội để phụ nữ có thể tham gia vào lĩnh vực chính trị và những hoạt động ngoài gia đình. Nếu hệ thống an sinh xã hội gặp vấn đề về y tế, sức khỏe, vệ sinh môi trường, mất an toàn thực phẩm, thiếu dịch vụ hỗ trợ... gánh nặng chăm sóc gia đình sẽ bị đẩy cho phụ nữ và cũng ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội nói chung.

Hoàn thiện thể chế về văn hóa theo hướng cởi mở và tự do cho các cá nhân trong xã hội cũng đóng vai trò quan trọng. Các chỉ báo văn hóa như niềm tin, tập quán xã hội, mong đợi xã hội về vai trò giới là những yếu tố có thể tác động đến tiến bộ của phụ nữ. Bên cạnh đó, những lực kéo văn hóa có thể ảnh hưởng đến sự tham gia của phụ nữ, như xu hướng trách nhiệm tập thể với các hoạt động của cá nhân, chế độ gia trưởng, định kiến giới truyền thống (Trần Thị Minh Thi, 2017).■

Chú thích

- ⁽¹⁾ Hồ Chí Minh. Sđd, tập 6, năm 1996, trang 433.
⁽²⁾ Hồ Chí Minh. Sđd, tập 11, năm 1996, trang 259.
⁽³⁾ Hồ Chí Minh. Sđd, tập 10, năm 1996, trang 451.

Tài liệu trích dẫn

- C.Mác và Ph.Ăng-ghen toàn tập. 1995. Nxb. Chính trị quốc gia. Hà Nội.
 C.Mác và Ph.Ăng-ghen toàn tập, tập 2. 1995. *Tình cảnh giai cấp lao động ở Anh*. Nxb. Chính trị Quốc gia. Hà Nội.
 Chính phủ Việt Nam. 2015. Báo cáo quốc gia 5 năm thực hiện Luật Bình đẳng giới tại Việt Nam.
 Chính phủ Việt Nam. 2015. Báo cáo quốc gia kết quả 15 năm thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Việt Nam, tháng 9/2015.
 Heather Brown. 2013. *Marx on Gender and the Family: A Critical Study*. Chicago: Haymarket Books, chapter 5.
 Heidi Hartmann. 1997. “The Unhappy Marriage of Marxism and Feminism: Towards a More Progressive Union”. In: Linda Nicholson, ed. 1997. *The Second Wave: A Reader in Feminist Theory*. New York: Routledge. Originally: Nancy Hartsock. 1983. *Money, Sex, and Power: Toward A Feminist Historical Materialism*. London: Longman.
 Jean Munro, 2012. Sự tham gia của phụ nữ trong vai trò lãnh đạo và quản lý ở Việt Nam. Dự án Nâng cao năng lực lãnh đạo cho phụ nữ trong khu vực Nhà nước trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế (EOWP).
 Karl Marx in David Fernbach, ed. 1992. *The First International and After, Political Writings*, vol. 3. London: Penguin Books. p376.
 Karl Marx. 1999. “Peuchet on Suicide”. In Eric Plaut and Kevin Anderson, eds. 1999. *Marx on Suicide*. Evanston: Northwestern University Press, originally 1846.
 Karl Marx. 1976. *Capital*, vol. I. New York: Penguin Books. p621; originally 1867–75.

- Lise Vogel. 1983. *Marxism and the Oppression of Women: Toward a Unitary Theory*. New Brunswick: Rutgers University Press.
- Luật Bình đẳng giới. Quốc hội khóa XI, thông qua ngày 29/11/2006.
- Margaret Benston. 1969. "The Political Economy of Women's Liberation". *Monthly Review* 21, no. 4 (1969): 13–27.
- Mariarosa Dalla Costa and Selma James. 1971. *The Power of Women and the Subversion of the Community*. Brooklyn: Petroleuse Press.
- Nancy Holmstrom. 1974. "A Marxist Theory of Women's Nature". *Ethics* 94, no. 3 (1984): 456–73.
- Silvia Federici. 1975. *Wages Against Housework*. Bristol: Falling Wall Press.
- Tổng cục Thống kê. 2017. Báo cáo Điều tra lao động việc làm năm 2016, 2017.
- Trần Thị Hồng. 2016. Đánh giá vai trò và địa vị kinh tế của phụ nữ qua công việc gia đình. Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam.
- Trần Thị Minh Thi. 2017. *Bình đẳng giới trong chính trị từ chiều cạnh thể chế, văn hóa và hội nhập quốc tế*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
- Wally Seccombe. 1974. "The Housewife and Her Labour under Capitalism," *New Left Review* I, no. 83 (1974): 3–24.